

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

Báo cáo Tài chính

Quý II năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo Tài chính	
Bảng cân đối kế toán	1 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

MS	TÀI SẢN	TM	30/06/2013	01/01/2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		210,224,804,032	246,392,448,970
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		106,911,604,290	145,183,099,123
111	1. Tiền	V.01	18,346,604,290	35,960,599,123
112	2. Các khoản tương đương tiền		88,565,000,000	109,222,500,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34,218,156,337	36,072,562,590
131	1. Phải thu khách hàng	V.02	29,054,793,026	31,896,453,748
132	2. Trả trước cho người bán	V.03	3,785,518,981	2,383,711,253
135	5. Các khoản phải thu khác	V.04	1,949,020,330	2,363,573,589
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(571,176,000)	(571,176,000)
140	IV. Hàng tồn kho		66,438,346,680	64,452,805,684
141	1. Hàng tồn kho	V.05	66,438,346,680	64,452,805,684
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,656,696,725	683,981,573
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,192,069,726	101,156,667
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5,086,570	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		456,472,513	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	1,003,067,916	582,824,906
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		53,373,456,890	43,136,506,085
220	II. Tài sản cố định		28,960,930,644	22,347,589,828
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	28,960,930,644	22,341,339,828
222	- Nguyên giá		106,525,108,176	97,782,966,941
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(77,564,177,532)	(75,441,627,113)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	-	6,250,000
228	- Nguyên giá		913,833,554	913,833,554
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(913,833,554)	(907,583,554)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	14,038,440,041	9,266,471,551
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.10	6,694,690,000	6,694,690,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		6,694,690,000	6,694,690,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3,679,396,205	4,827,754,706
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	3,233,100,471	4,381,458,972
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5,234,734	5,234,734
268	3. Tài sản dài hạn khác		441,061,000	441,061,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		263,598,260,922	289,528,955,055

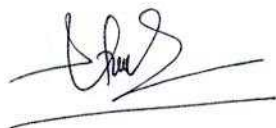
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

MS	NGUỒN VỐN	TM	30/06/2013	01/01/2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		115,724,926,082	153,262,541,682
310	I. Nợ ngắn hạn		105,258,269,671	149,381,561,682
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	2,938,488,017	4,278,500,000
312	2. Phải trả người bán	V.13	79,168,612,261	101,074,213,419
313	3. Người mua trả tiền trước		1,900,032	2,274,550
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	1,908,709,116	8,926,418,364
315	5. Phải trả người lao động		4,272,003,636	21,788,085,933
316	6. Chi phí phải trả		6,907,454,030	2,179,660,444
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.15	6,922,996,496	8,122,733,984
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3,138,106,083	3,009,674,988
330	II. Nợ dài hạn		10,466,656,411	3,880,980,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	10,257,585,886	3,880,980,000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		147,873,334,840	136,266,413,373
410	I. Vốn chủ sở hữu		147,873,334,840	136,266,413,373
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.17	83,157,640,000	83,157,640,000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(2,820,000)	(2,820,000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		23,074,971,599	9,998,818,393
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7,523,781,311	8,315,764,000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3,969,213,452	3,969,213,452
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30,150,548,478	30,827,797,528
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		263,598,260,922	289,528,955,055

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	TM	30/06/2013	01/01/2013
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	46,150,725,966
4. Nợ khó đòi đã xử lý		633,087,400	633,087,400
5. Ngoại tệ các loại (USD)		685,765.14	1,090,069.84



Người lập biểu

Lưu Thị Vân

Hà Nội, ngày tháng năm 2013



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Tổng Giám đốc

Đặng Xuân Cừ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

MS	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013		Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	
			Quý II/2013	Lũy kế từ đầu năm	Quý II/2012	Lũy kế từ đầu năm
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		121,698,537,264	296,574,566,908	128,186,494,512	308,979,423,232
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	121,698,537,264	296,574,566,908	128,186,494,512	308,979,423,232
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.19	56,167,875,421	154,031,690,814	93,123,198,651	195,014,040,654
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65,530,661,843	142,542,876,094	35,063,295,861	113,965,382,578
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	1,027,434,657	1,821,106,674	8,329,960,707	13,188,848,449
22	7. Chi phí tài chính	VI.21	564,677,687	1,312,334,551	591,369,080	1,307,341,925
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		485,256,954	799,928,559	401,456,734	859,893,616
24	8. Chi phí bán hàng		53,395,314,670	116,655,615,884	24,282,646,583	87,761,624,124
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,222,753,326	11,893,084,503	4,047,980,632	7,778,812,426
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,375,350,817	14,502,947,830	14,471,260,273	30,306,452,552
31	11. Thu nhập khác	VI.22	42,840,910	56,440,910	27,392,731	108,884,755
32	12. Chi phí khác	VI.23	60,410,909	60,410,909	28,536,893	38,436,893
40	13. Lợi nhuận khác		(17,569,999)	(3,969,999)	(1,144,162)	70,447,862
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,357,780,818	14,498,977,831	14,470,116,111	30,376,900,414
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		640,279,031	1,473,591,769	1,521,509,439	3,141,975,452
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	(1,491,750)	(1,491,750)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5,717,501,787	13,025,386,062	12,950,098,422	27,236,416,712
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.24		1,530		3,235



Người lập biểu
Lưu Thị Vân
Hà Nội, ngày tháng năm 2013



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Tổng Giám đốc
Đặng Xuân Cử

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

MS	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	14,498,977,831	30,376,900,414
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	4,787,359,153	4,517,242,833
03	- Các khoản dự phòng	-	24,931,116
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	330,230,950	(42,618,314)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1,744,053,794)	(12,870,055,844)
06	- Chi phí lãi vay	799,928,559	859,893,616
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	18,672,442,699	22,866,293,821
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	932,604,160	940,166,206
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1,985,540,996)	34,379,556,532
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(36,020,148,102)	(33,561,151,137)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	57,445,442	336,424,616
13	- Tiền lãi vay đã trả	(799,928,559)	(859,893,616)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8,365,154,790)	(5,502,141,183)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	312,358,168	55,500,000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1,290,033,500)	(1,627,296,134)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(28,485,955,478)	17,027,459,105
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(16,566,187,052)	(26,413,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	-	16,981,822
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	37,242,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1,744,053,794	12,862,974,022
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(14,822,133,258)	50,095,542,844
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	6,376,605,886	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,340,011,983)	(1,950,000,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(38,258,236,209)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	5,036,593,903	(40,208,236,209)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(38,271,494,833)	26,914,765,740
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	145,183,099,123	106,312,609,762
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	106,911,604,290	133,227,375,502

Người lập biểu

Lưu Thị Vân

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc

Đặng Xuân Cừ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - Thành viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (Không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt, xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền, thể dục dưỡng sinh, yoga).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật, hàng hóa bằng đường bộ.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar).
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm kinh doanh quán bar).
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng).
- Bốc xếp hàng hóa.
- Bru chính, chi tiết: Cung ứng dịch vụ chuyển phát thư.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Khách sạn.
- Đại lý du lịch.
- Điều hành tour du lịch.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Thu gom rác thải không độc hại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.
- Quảng cáo.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa.
- Đại lý dịch vụ viễn thông và kinh doanh thiết bị viễn thông.
- Đại lý bảo hiểm.

- Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách và các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi

phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

7.1. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

8.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Tại Công văn số 17828 CT/HTr ngày 4/12/2007 của Cục Thuế TP Hà Nội thì chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài như sau:

Về thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong 10 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm 2.3 Mục phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

Mức và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo, theo quy định tại điểm 1.4 Mục III phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

Tại Văn bản số 1086/CV-NASCO-TC ngày 3/8/2007 của Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài về việc đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty đã đăng ký áp dụng thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2007.

Theo khoản 2 Điều 23 Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính: Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế) theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc theo Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì tiếp tục được hưởng các mức ưu đãi này cho thời gian còn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trường hợp đơn vị sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh. Đơn vị không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính- hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**1 . TIỀN**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1,037,121,135	691,245,128
Tiền gửi ngân hàng	17,309,483,155	35,269,353,995
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	18,346,604,290	35,960,599,123

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng tại Văn phòng	726,112,641	2,278,832,912
Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp Thương mại	1,147,315,605	1,010,327,002
Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp Ô tô	7,482,249,560	7,441,971,075
Phải thu khách hàng tại Chi Nhánh	11,018,924,852	9,279,587,496
Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp Tổng hợp	8,680,190,368	11,885,735,263
Cộng	29,054,793,026	31,896,453,748

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán tại Văn phòng	2,116,389,908	1,668,060,591
Trả trước cho người bán tại Xí nghiệp Thương mại	1,634,129,073	680,650,662
Trả trước cho người bán tại Chi Nhánh	35,000,000	35,000,000
Trả trước cho người bán tại Xí nghiệp Tổng hợp		
Cộng	3,785,518,981	2,383,711,253

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác		
+ Tại Văn phòng công ty		1,410,566,503
+ Tại Xí nghiệp Thương Mại	781,408,308	79,652,905
+ Tại Xí nghiệp Ô tô	195,407,614	139,679,209
+ Tại Chi nhánh	281,462,805	214,318,972
Phải trả phải nộp (dư nợ)	690,741,603	519,356,000
	1,949,020,330	2,363,573,589

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	1,604,969,579	1,554,127,591
Công cụ, dụng cụ	114,448,064	157,596,660
Hàng hóa	50,797,302,350	47,500,386,264
Hàng gửi đi bán	13,921,626,687	15,240,695,169
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	66,438,346,680	64,452,805,684

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	937,067,916	476,824,906
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	66,000,000	106,000,000
Cộng	1,003,067,916	582,824,906

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 01

28,960,930,644	22,341,339,828
----------------	----------------

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định		
1. Số dư đầu năm	913,833,554	913,833,554
2. Số tăng trong năm		0
3. Số giảm trong năm		0
4. Số cuối năm	913,833,554	913,833,554
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	907,583,554	907,583,554
2. Tăng trong năm	6,250,000	6,250,000
- Trích khấu hao trong năm	6,250,000	6,250,000
3. Giảm trong năm	0	0
4. Số cuối năm	913,833,554	913,833,554
III. Giá trị còn lại của tài sản cố định		
1. Đầu năm	6,250,000	6,250,000
2. Cuối năm	0	0

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	53,732,108	98,181,905
Xây dựng cơ bản dở dang	13,984,707,933	9,168,289,646
Công trình nhà làm việc Nasco	9,471,534,099	5,583,468,845
Xây dựng kho hàng hóa tại lô đất số 8	3,134,160,052	3,175,729,892
Tập hợp chi phí công trình làm đường và hàng rào	1,379,013,782	409,090,909
Cộng	14,038,440,041	9,266,471,551

10 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Đầu tư cổ phiếu	669,469	6,694,690,000	669,469	6,694,690,000
Công ty cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	669,469	6,694,690,000	669,469	6,694,690,000
		6,694,690,000		6,694,690,000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng	2,899,368,111	2,851,838,179
Chi phí trả trước dài hạn khác	333,732,360	1,529,620,793
Cộng	3,233,100,471	4,381,458,972

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,938,488,017	4,278,500,000
Cộng	2,938,488,017	4,278,500,000

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả người bán tại Văn phòng	59,415,508,778	78,613,669,082
Phải trả người bán tại Xí nghiệp Thương mại	13,840,046,174	15,864,126,744
Phải trả người bán tại Xí nghiệp Ô tô	539,865,230	667,342,421
Phải trả người bán tại Chi nhánh	4,764,738,457	3,926,372,701
Phải trả người bán tại Xí nghiệp Tổng hợp	608,453,622	2,002,702,471
Cộng	79,168,612,261	101,074,213,419

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	146,910,716	227,997,320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	610,780,976	7,502,343,997
Thuế thu nhập cá nhân	1,151,017,424	1,196,077,047
	1,908,709,116	8,926,418,364

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	967,777,622	571,979,770
Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp		0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,311,000,000	143,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,609,709,099	7,389,217,983
+ Tại Văn phòng	2,940,627,813	7,009,847,644
+ Tại Xí nghiệp Thương mại	39,348,384	39,348,384
+ Tại Xí nghiệp Ô tô	184,017,342	17,665,000
+ Tại Chi nhánh	404,734,215	271,044,342
+ Tại Xí nghiệp Tổng hợp	40,981,345	51,312,613
Khoản phải thu khác (Dư Có)	34,509,775	18,536,231
Cộng	6,922,996,496	8,122,733,984

16 . VAY DÀI HẠN

	Lãi suất	Ngày đáo hạn	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngân hàng NN&PTNT CN Sóc Sơn			2,699,980,000	2,699,980,000
Hợp đồng ngày 17/9/2009	(i)	9/17/2014	2,699,980,000	2,699,980,000
Vay ngân hàng TMCP Công thương CN Đông Anh			7,557,605,886	1,181,000,000
Hợp đồng số 01/HĐTD-NHCTĐA	(ii)	10/27/2017	1,181,000,000	1,181,000,000
Hợp đồng số 02/HĐTD-NHCTĐA	(ii)	08/02/2018	6,376,605,886	
Cộng			10,257,585,886	3,880,980,000

(i): Khi lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tăng thì lãi suất vay được điều chỉnh tăng theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng NN&PTNT Sóc Sơn sẽ thông báo khi lãi suất thay đổi.

(ii) LS 13% áp dụng trong 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên và định kỳ sau đó 1 tháng xác định lại 1 lần theo quy định của Vietinbank trong từng thời kỳ.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục 02)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	42,410,396,400	51.00	42,410,396,400	51.00
Vốn góp của các đối tượng khác	40,747,243,600	49.00	40,747,243,600	49.00
Cộng	83,157,640,000	100.00	83,157,640,000	100.00

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 282 cổ phiếu.

c) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,315,764	8,315,764
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,315,764	8,315,764
- Cổ phiếu phổ thông	8,315,764	8,315,764
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	282	282
- Cổ phiếu phổ thông	282	282
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,315,482	8,315,482
- Cổ phiếu phổ thông	8,315,482	8,315,482
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

d) Các quỹ của công ty

	30/06/2013	01/01/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	23,074,971,599	9,998,818,393
- Quỹ dự phòng tài chính	7,523,781,311	8,315,764,000
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3,969,213,452	3,969,213,452

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

18 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	296,574,566,908	308,979,423,232
Doanh thu thuần dịch vụ	0	0
Cộng	296,574,566,908	308,979,423,232

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	154,031,690,814	195,014,040,654
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	154,031,690,814	195,014,040,654

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,744,053,794	5,967,773,322
Cổ tức, lợi nhuận được chia		6,895,200,700
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77,052,880	268,338,612
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		57,535,815
Cộng	1,821,106,674	13,188,848,449

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	799,928,559	859,893,616
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	182,175,042	432,530,808
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	330,230,950	14,917,501
Cộng	1,312,334,551	1,307,341,925

22 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản		
Thu nhập từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng năm 2012		
Thu nhập từ các khoản khác	56,440,910	108,884,755
Cộng	56,440,910	108,884,755

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí khác	60,410,909	38,436,893
Cộng	60,410,909	38,436,893

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13,025,386,062	27,236,416,712
+ Trừ lợi nhuận phân chia cho các đối tác hợp tác kinh doanh	300,901,500	337,020,257
+ Lợi nhuận còn lại	12,724,484,562	26,899,396,455
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	8,315,482	8,315,482
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,530	3,235

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	154,031,690,814	166,233,959,306
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,692,742,257	19,180,408,884
Chi phí nhân công	56,897,835,993	59,210,691,854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,787,359,153	4,517,242,833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,269,948,697	23,875,282,344
Chi phí khác bằng tiền	21,900,814,287	17,536,891,983
Cộng	282,580,391,201	290,554,477,204

VII .NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (đồng)		Giá trị hợp lý (đồng)	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính				
- Tiền & các khoản tương đương tiền	106,911,604,290	145,183,099,123	106,911,604,290	145,183,099,123
- Phải thu khách hàng và thu khác	31,003,813,356	34,260,027,337	30,432,637,356	33,688,851,337
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	137,915,417,646	179,443,126,460	137,344,241,646	178,871,950,460
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán và phải	86,091,608,757	109,196,947,403	86,091,608,757	109,196,947,403
- Chi phí phải trả	6,907,454,030	2,179,660,444	6,907,454,030	2,179,660,444
- Các khoản vay	13,196,073,903	8,159,480,000	13,196,073,903	8,159,480,000
Cộng	106,195,136,690	119,536,087,847	106,195,136,690	119,536,087,847

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

2 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, phân loại nợ theo nhóm đối tượng nợ, tuổi nợ; giao bộ phận chuyên trách đơn đốc thu nợ.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn.

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	105,256,369,639	10,257,585,886	115,513,955,525
- Các khoản vay	2,938,488,017	10,257,585,886	13,196,073,903
- Phải trả người bán	79,168,612,261	-	79,168,612,261
- Thuế, các khoản phải nộp NN	1,908,709,116	-	1,908,709,116
- Phải trả NLD	7,410,109,719	-	7,410,109,719
- Chi phí phải trả	6,907,454,030	-	6,907,454,030
- Phải trả khác	6,922,996,496	-	6,922,996,496
Số đầu kỳ	149,379,287,132	3,880,980,000	153,260,267,132
- Các khoản vay	4,278,500,000	3,880,980,000	8,159,480,000
- Phải trả người bán	101,074,213,419	-	101,074,213,419
- Thuế, các khoản phải nộp NN	8,926,418,364	-	8,926,418,364
- Phải trả NLD	24,797,760,921	-	24,797,760,921
- Chi phí phải trả	2,179,660,444	-	2,179,660,444
- Phải trả khác	8,122,733,984	-	8,122,733,984

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn Chủ sở hữu	
		Lợi nhuận sau thuế	Vốn chủ sở hữu
Các khoản vay	1.5%	(99,991,070)	(99,991,070)
	-1.5%	99,991,070	99,991,070

5 . Các khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

6 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.



Người lập biểu

Lưu Thị Vân

Hà Nội, ngày tháng năm 2013



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Tổng giám đốc

Đặng Xuân Cừ

Phụ lục 01

07. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định				
1. Số dư đầu năm	3,431,823,187	7,787,360,234	86,563,783,520	97,782,966,941
2. Số tăng trong năm	0	198,134,926	11,596,083,636	11,794,218,562
Trong đó:				
- Mua sắm mới		198,134,926	11,596,083,636	11,794,218,562
- Xây dựng mới				
- Tăng do phân loại				
3. Số giảm trong năm	179,300,000	2,562,927,727	309,849,600	3,052,077,327
Trong đó:				
- Thanh lý, nhượng bán	179,300,000			179,300,000
- Giảm do phân loại		2,562,927,727	309,849,600	2,872,777,327
4. Số cuối năm	3,252,523,187	5,422,567,433	97,850,017,556	106,525,108,176
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số đầu năm	777,632,931	6,342,228,528	68,321,765,654	75,441,627,113
2. Tăng trong năm	382,827,512	303,212,986	4,092,939,012	4,778,979,510
- Trích khấu hao trong năm	382,827,512	303,212,986	4,092,939,012	4,778,979,510
- Tăng do phân loại				0
- Tăng khác				0
3. Giảm trong năm	179,300,000	2,167,279,491	309,849,600	2,656,429,091
- Thanh lý				0
- Giảm do phân loại	179,300,000	2,167,279,491	309,849,600	2,656,429,091
4. Số cuối năm	981,160,443	4,478,162,023	72,104,855,066	77,564,177,532
III. Giá trị còn lại của tài sản cố định				
1. Đầu năm	2,654,190,256	1,445,131,706	18,242,017,866	22,341,339,828
2. Cuối năm	2,271,362,744	944,405,410	25,745,162,490	28,960,930,644

17.a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	83,157,640,000	(2,820,000)	7,425,400,048	9,259,798,766	3,969,213,452	37,278,355,633
2. Số tăng trong năm	0	0	2,573,418,345	1,207,652,099	0	55,619,284,065
- Tăng vốn trong năm			2,573,418,345	1,207,652,099		
- Tăng do lãi						53,467,597,200
- Tăng khác						2,151,686,865
3. Số giảm trong năm	0	0	0	2,151,686,865	0	62,069,842,170
- Giảm vốn năm trước						
- Giảm khác				2,151,686,865		62,069,842,170
4. Số cuối năm	83,157,640,000	(2,820,000)	9,998,818,393	8,315,764,000	3,969,213,452	30,827,797,528
Quý I+II năm 2013						
1. Số dư đầu quý	83,157,640,000	(2,820,000)	9,998,818,393	8,315,764,000	3,969,213,452	30,827,797,528
2. Số tăng trong quý	0	0	13,076,153,206	555,663,960	0	14,373,032,711
- Tăng vốn trong năm						
- Tăng do lãi						13,025,386,062
- Tăng khác			13,076,153,206	555,663,960		1,347,646,649
3. Số giảm trong quý	0	0	0	1,347,646,649	0	15,050,281,761
- Chuyển sang NVKD						
- Giảm khác				1,347,646,649		15,050,281,761
4. Số cuối quý	83,157,640,000	(2,820,000)	23,074,971,599	7,523,781,311	3,969,213,452	30,150,548,478